**Câu hỏi Ôn Tập Sinh học 9**

**( Từ 24/2 – 29/2/2020)**

**Câu 1**: Đối tượng nghiên cứu di truyền học của Menden là:

A. Các cơ thể sinh vật.

B. Sự tồn tại của sinh vật trong tự nhiên.

C. Hiện tượng di truyền và biến dị của sinh vật.

D. Quá trình sinh sản của sinh vật.

**Câu 2**: Thế hệ F1 trong lai 1 cặp tính trạng sẽ là

A. Đồng tính trạng lặn.

B.Đồng tính trạng trội.

C. Đều thuần chủng.

D. Đều khác bố mẹ.

**Câu 3**: Vì sao trong phép lai 1 cặp tính trạng của Menden kiểu hình F2 : 3 hoa đỏ : 1 hoa trắng

A. Các nhân tố di truyền trong cặp nhân tố di truyền giữ nguyên bản chất nhưở P thuần chủng.

B. Vì cơ thể P thuần chủng.

C. Vì F2 giống P.

D. Vì P tạo 2 loại giao tử ngang nhau.

**Câu 4**: Khi cho giao phấn cây ngô thân cao (trội) thuần chủng với cây ngô thân thấp (lặn) thuần chủng. F1 thu được là.

A. Toàn cây thân thấp.

B. Toàn cây thân cao.

C. 50% cây thân thấp : 50% cây thân cao.

D. 75% cây thân thấp : 25% cây thân cao.

**Câu 5**: Kết quả nào sau đây đúng với trường hợp trội không hoàn toàn.

A. F2 : 3 trội : 1 lặn

B. F2 : Đồng tính trạng trội.

C. F2 : Xuất hiện tính trạng lặn.

D. F2 : 1 trội : 2 trung gian : 1 lặn

**Câu 6**: Khi Men den cho lai 2 cặp tính trạng thì F2 tạođược bao nhiêu kiểu hình.

A. 2

B. 4

C. 6

D. 8

**Câu 7**: Nguyên nhân xuất hiện biến dị tổ hợp là.

A. Lai 2 cặp tính trạng.

B. Kiểu hình F khác P.

C. Lai hữu tính.

D. Sự tổ hợp tại các cặp tính trạng của P làm xuất hiện kiểu hình khác P.

**Câu 8**: Menden tìm ra quy luật sự phân li độc lập dựa trên cơ sở nào?

A. Lai 2 cặp tính trạng và tỉ lệ của từng cặp tính trạng.

B. Các tính trạng của sinh vật di truyền phụ thuộc vào nhau.

C. Các tính trạng màu sắc chiếm ¾

D. Các tính trạng màu sắc, hình dạng luôn xuất hiện cùng nhau.

**Câu 9**: Ởđậu Hà Lan thân cao, hạt vàng là tính trạng trội so với thân thấp, hạt xanh. Khi cho lai hai thứđậu thuần chủng này với nhau F2 thu được các kiểu hình là.

A. Thân cao, hạt vàng : Thân thấp, hạt xanh.

B. Tất cả đều là thân cao, hạt vàng.

C. Tất cảđều là thân thấp, hạt xanh.

D. Thân cao, hạt vàng : Thân thấp, hạt vàng : Thân cao, hạt xanh :Thân thấp, hạt xanh.

**Câu 10**: Ở cá chép, vây đỏ trội hoàn toàn so với vây vàng.

P: Cá chép vây đỏ thuần chủng x cá chép vây vàng thuần chủng. Kết quả F1 sẽ như thế nào trong các trường hợp sau:

A. 100% cá chép vây đỏ.

B. 50% cá chép vây đỏ : 50% cá chép vây vàng.

C. 100% cá chép vây vàng.

D. 75% cá chép vây đỏ : 25% cá chép vây vàng.

**Câu 11**: Cho giao phấn giữa cây bắp thân cao và cây bắp thân thấp thu được F1 : 50% cây thân cao : 50% cây thân thấp. Đây là phép lai gì.

A. Lai 1 cặp tính trạng.

B. Lai phân tích.

C. Trội không hoàn toàn.

**Câu 12**: Quá trình nguyên phân của nhiễm sắc thể trải qua mấy kì.

A. 3 Kì

B. 4 Kì

C. 5 Kì

D. 6 Kì

**Câu 13**: Trong quá trình nguyên phân, ở kì nào nhiễm sắc thể tồn tạiở dạng sợiđơn.

A. Kì trung gian, kìđầu.

B. Kìđầu, kì sau.

C. Kì giữa và kì cuối.

D. Kì sau và kì cuối.

**Câu 14**: Giảm phân là hình thức sinh sản của

A. Tế bào sinh dưỡng.

B. Tế bào mầm sinh dục.

C. Hợp tử sau thụ tinh.

D. Thời kì chín của tế bào sinh dục.

**Câu 15**: Ở người 2n = 46 . Sau giảm phân ở người nam tạo ra giao tử là.

A. 22A + X

B. 22A + Y

C. 22 A + X và 22A + Y

D. 44A + XX

**Câu 16**: Moocgan cho lai giữa ruồi F1 thân xám, cánh dài với ruồi thân đen, cánh cụt thu được kết quả.

A. Toàn thân xám, cánh dài.

B. Toàn thân đen, cánh cụt.

C. 3 thân xám, cánh dài ; 1 thân đen, cánh cụt.

D. 1 thân xám, cánh dài ; 1 thân đen, cánh cụt.

**Câu 17**: Ở cải bắp 2n = 18, số gen liên kết tương ứng sẽ là.

A. 9

B. 18

C. 27

D. 32

**Câu 18**: Ở cà chua, cây thân cao, quả tròn là trội so với cây thân thấp quả dẹp. Biết các gen quy định chiều cao và màu quả di truyền độc lập với nhau. Khi cho 2 giống cà này giao phân với nhau thu được 50% cây thân cao, quả tròn ; 50% cây thân thấp, quả dẹp. Như vậy phép lai nào sau đây phù hợp với kết quả trên.

A. AA x ab

 AB ab

B. AB x ab

 Ab ab

C. AB x AB

 ab ab

D. AB x ab

 ab ab

**Câu 19**: Đơn phân của ADN được cấu từ những loại nuclêôtit nào.

A. C , H , O , N

B. A , T , G , X

C. A , U , G , X

D. A , U , T , X

**Câu 20**: Nguyên nhân gây ra bệnh tiểu đường là:

A. Ăn nhiều thức ăn ngọt

B. Thừa hàm lượng gluxít trong cơ thể

C. Rối loạn hoóc môn trong máu

D. Cả 3 câu điều sai.

**Câu 21**: Nguyên nhân phát sinh đột biến gen là do:

A. Do di truyền

B. Do tác nhân hóa học

C. Do rối loạn trình tự sao chép của AND, môi trường trong và ngoài cơ thể.

D. Do tác nhân vật lí kết hợp với khí hậu

**Câu 22**: Phát sinh thể dị bội là do:

A. Sự phân li không bình thường trong quá trình nguyên phân

B. Do rối loạn trong quá trình tự sao chép của ADN

C. Sự phân li không bình thường của 1 cặp nhiễm sắc thể trong giảm phân và hình thành giao tử

D. Câu A và B đúng

**Câu 23**: Cơ chế hình thành thể đa bội chẵn (Tứ bội)

A. Sự thụ tinh của giao tử lưỡng bội và đơn bội

B. Sự thụ tinh của nhiều giao tử đơn bội

C. Sự thụ tinh của hai giao tử lưỡng bội

D. Sự thụ tinh của hai gia tử đơn bội

**Câu 24**: Mức phản ứng của kiểu gen là:

A. Mức phản ứng của kiểu gen trước những biến đổi của môi trường

B. Mức phản ứng của môi trường trước 1 kiểu gen

C. Mức phản ứng của kiểu hình trước những biến đổi kiểu gen

D. Mức phản ứng của kiểu hình trước biến đổi của môi trường.

**Câu 25**: Người con trai có nhiễm sắc thể giới tính kí hiệu XXY, mắc hội chứng nào sau đây?

A. Bệnh siêu nữ

B. Bệnh bạch tạng

C. Bệnh tớcnơ

D. Bệnh đao

**Câu 26**: Cơ sở di truyền của luật hôn nhân: Cấm kết hôn trong vòng 3đời là:

A. Gen trội có hại có điều kiện át gen lặn

B. Gen trội được biểu hiện gây hại

C.Các đột biến lặn có hại được biểu hiện ở thể đồng hợp

D. Cả 3 câu điều sai

**Câu 27**: Công nghệ tế bào là gì?

A. Kích thích tế bào để phát sinh đột biến

B. Dùng tia phóng xạ để gây đột biến tế bào

C. Phương pháp tạo cá thể mới khác bố mẹ

D. Phương pháp nuôi cấy mô hoặc tế bào trong môi trường dinh dưỡng để tạo ra cơ thể mới hoặc tế bào hoàn chỉnh.

**Câu 28**: Kĩ thuật gen là gì?

A. Cắt một đoạn phân tử ADN

B. Chuyển một đoạn phân tử ADN vào tế bào khác

C. Nối phân tử ADN này với phân tử ADN khác

D. Chuyển một đoạn hoặc một cụm gen từ loài cho sang loài nhận qua thể truyền.

**Câu 29**: Kĩ thuật gen được ứng dụng loại đột biến nào sau đây?

A. Đột biến gen

B. Đột biến dị bội

C. Đột biến chuyển đoạn nhỏ

D. Đột biến đa bội\

**Câu 30**: Cơ chế tác dụng của cônsixin là:

1. Tách sớm tâm động của nhiễm sắc thể kép

B. Ngăn cản không cho các nhiễm sắc thể trượt trên thoi vô sắc

C. Ngăn cản không cho màng tế bào phân chia

D. Cản trở sự hình thành thoi phân bào.

**Câu 31**: Nhân bản vô tính thành công ở Cừu Đô Li vào năm nào?

A. Năm 1993

B. Năm 1995

C. Năm 1997

D. Năm 2000

**Câu 32**: Kĩ thuật gen gồm có mấy khâu?

A. 2 khâu

B. 3 khâu

C. 4 khâu

D. 5 khâu

**Câu 33**: Tia tử ngoại có tác dụng chủ yếu là:

A. Làm chấn thương nhiễm sắc thể gây ra đột biến nhiễm sắc thể

B. Làm tăng số lượng nhiễm sắc thể

C.Dùng để gây đột biến gen

D. Câu A và B đúng

**Câu 34**: Khi thụ phấn bắt buột qua nhiều thế hệ dẫnđến hậu quả:

A. Sinh trưởng, phát triển chậm

B. Năng suất giảm nhiều cây bị chết

C. Sức chống chịu kém

D. Cả 3 câu đều đúng

**Câu 35**: Nguyên nhân của hiện tượng thóai hóa:

A. Do sự tăng các gen thể đồng hợp trội

B. Do sự giảm dần các gen đồng hợp trội

C. Do sự giảm dần các gen dịhợp

D. Câu A và B đúng

**Câu 36**: Trong chọn giống cây trồng, người ta dùng những phương pháp nào để tạo ưu thế lai?

A. Lai xa

B. Lai gần

C. Lai khác dòng

D. Lai kinh tế.

**Câu 37**: Trong các phép lai sau, phép lai nào là lai kinh tế?

A. LợnỈ x Lợn Móng cái

B. Giống lúa DT10 x lúa A20

C. Bò vàng Thanh Hoá x bò Hônsten Hà Lan

D. Bò vàng Thanh Hoá x bò vàng

**Câu 38**: Tại sao không dùng lai kinh tế để nhân giống?

A. Gen ở thể đồng hợp tăng dần ở F1

B. Gen ở thể dị hợp tăng dần ở F1

C. Thế hệ sau thể dị hợp giảm dần, nên ưu thế lai cũng giảm

D. Gen thể dị hợp và đông hợp điều tăng

**Câu 39**: Theo định nghĩa đúng nhất, môi trường sống của sinh vật là?:

 A. Nơi sinh vật tìm kiếm thức ăn

B. Nơi sinh vật cư trú

 C. Nơi sinh vật sinh sống

 D. Nơi sinh vật làm tổ

**Câu 40**: Môi trường sống chủ yếu của giun, sán là:

 A. Trong không khí

 C. Trong nước

 B**.** Trong ruột người và động vật

 D. Trong đất